

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày 19/5/2020
V/v: “*Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Đặng Thị Thơm**

2. Ông Trần Đại Nghĩa

Thư ký phiên tòa: **Ông Phạm Việt Dũng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Xuân Thanh** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2019; Về việc: “*Kiện đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị S sinh năm 1974

Nơi cư trú: 467 tổ 11, ấp N, xã B, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H), sinh năm 1955

Nơi cư trú: 447 tổ 14, khu phố T, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

- Người làm chứng:

Bà Trịnh Thị Thu H sinh năm: 1975

Nơi cư trú: 478 tổ 14, khu phố T, thị trấn D, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
(Bà S, bà Ch có mặt, bà H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/8/2019, các bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị S trình bày:

Bà Trần Thị S và bà Nguyễn Thị Ch do có quen biết nhau nên khi bà Ch hỏi vay số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) thì bà S đồng ý, lãi suất thỏa thuận là 02%/tháng, mỗi tháng trả lãi là 1.200.000đ (một triệu, hai trăm ngàn đồng), thời hạn thanh toán là đến ngày 06/12/2005. Việc vay tiền giữa hai bên có lập giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2004, giấy mượn tiền trên nội dung do bà S viết, sau khi viết giấy mượn tiền thì bà S có đưa cho bà Ch đọc lại giấy mượn tiền, đồng thời việc bà Ch vay mượn tiền thì có bà Trịnh Thị

Thu H làm chứng, bà H có đọc lại nội dung giấy mượn tiền cho bà Ch nghe. Chữ ký và dấu vân tay trong giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2004 là của bà H và bà Ch. Việc bà Ch trình bày bà Ch không biết chữ là không chính xác, tuy nhiên bà S không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh bà Ch biết chữ. Từ thời gian bà Ch vay số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) đến nay thì bà Ch chưa thanh toán cho bà S khoản tiền lãi và gốc nào. Tên trong giấy tờ của bà Ch là Nguyễn Thị Ch nhưng ở ngoài đời bà Ch còn có tên gọi khác là H (Nguyễn Thị H) nên khi lập giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2004 thì bà S đã viết tên của bà Ch trong giấy mượn tiền là Nguyễn Thị H.

Nay bà S yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H) có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), đối với số tiền lãi thì bà S đã có đơn xin rút không yêu cầu bà Ch phải thanh toán. Ngoài ra, bà S không còn yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai ngày 04/02/2020, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H) trình bày:

Do quen biết nhau nên bà Ch có vay của bà Trần Thị S số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1.000.000đ đóng 100.000đ (một trăm ngàn đồng) tiền lãi, thời hạn vay vào khoảng năm 2003 thời hạn trả nợ là 03 năm. Quá trình vay bà Ch đã đóng tiền lãi đầy đủ cho bà S và trả được 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) tiền gốc, còn lại tiền gốc 15.000.000đ thì đến nay chưa thanh toán cho bà S. Việc bà Ch trình bày vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) vào năm 2003 đã trả lãi và trả 15.000.000đ tiền gốc cho bà S thì bà Ch không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Do bà không biết chữ nên nội dung trong giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2004 là do bà S viết, còn chữ ký “H” và dấu điểm chỉ ở bên người mượn tiền trong giấy mượn tiền ngày 06/12/2004 là của bà Ch. Giấy mượn tiền ngày 06/12/2004 mà bà S cung cấp cho Tòa án là do bà S mang qua nhà của bà Ch để bà Ch ký tên và điểm chỉ. Khi bà S mang giấy trên qua nhà thì chỉ có bà Ch và bà S, không có bà Trịnh Thị Thu H chứng kiến, đồng thời bà S cũng không đọc lại nội dung giấy mượn tiền cho bà Ch nghe. Tuy nhiên, bà Ch không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh và cung cấp cho Tòa án. Bà Ch thừa nhận bà ký tên và điểm chỉ trong giấy mượn tiền ngày 06/12/2004 là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc gì. Tên chính thức và trong giấy tờ tùy thân của bà Ch là Nguyễn Thị Ch nhưng ở ngoài đời bà Ch còn có tên gọi khác là Nguyễn Thị H nên khi lập giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2004 bà Ch đã ký tên “H” và điểm chỉ ở bên người mượn tiền. Chồng bà là ông Đặng Tấn Q chết năm 1994 trước khi bà vay tiền của bà S.

Nay bà Ch xác định chỉ vay bà S số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và đã trả được 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) tiền gốc nên bà Ch chỉ đồng ý thanh toán cho bà S số tiền là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), đối với yêu cầu khởi kiện của bà S thì bà Ch không đồng ý, vì bà không có vay số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) như bà S trình bày. Ngoài ra, bà Ch không còn yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo bà Trần Thị S có yêu cầu bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi Nguyễn Thị H) có nghĩa vụ trả số tiền nợ là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 06/12/2004 đến cuối tháng 12/2018 là 211.200.000đ (hai trăm mười một triệu, hai trăm ngàn đồng) (176 tháng x 1.200.000đ/tháng). Ngày 23/3/2020 bà S có đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà Ch trả số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), tại phiên tòa hôm nay, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu tại đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện trên. Bà S không yêu cầu bà Ch trả tiền lãi 211.200.000đ (hai trăm mười một triệu, hai trăm ngàn đồng), chỉ yêu cầu bà Ch trả số tiền nợ gốc 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Xét việc bà S rút yêu cầu đối với phần lãi suất là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với phần lãi suất.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà S thì quan hệ pháp luật được xác định là “Kiện đòi tài sản” được quy định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ch có nơi cư trú tại 447 tổ 14, khu phố T, thị trấn D, huyện Thông Nhất, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Thông Nhất có thẩm quyền giải quyết.

[4] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Trần Thị S là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Ch là bị đơn trong vụ án.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc “Kiện đòi tài sản” là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên căn cứ khoản 2 Điều 155; điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện để xem xét giải quyết.

[6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí, quyền kháng cáo thì áp dụng các Điều 26, 35, 39, 68, 91, 147, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 155 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Về đường lối giải quyết vụ án:

[7.1] Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Trần Thị S yêu cầu bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H) có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên, ngoài ra bà S không còn yêu cầu gì khác. Căn cứ lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ, xét yêu cầu của bà S là có cơ sở. Bởi lẽ, bà S đã cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh là giấy mượn tiền có chữ ký và dấu tay điểm chỉ của bà Ch (tên gọi khác H) đề ngày 06/12/2004 với nội dung bà Ch vay của bà S số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) (BL 21b). Đồng thời, người làm chứng là bà Trịnh Thị Thu H cũng thừa nhận có chứng kiến việc bà Ch hỏi vay tiền bà S và bà S giao tiền cho bà Ch tại tạp hóa của bà H (BL 35, 36). Từ đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

[7.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Ch không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S, bà Ch thừa nhận chữ ký, dấu tay điểm chỉ trong giấy mượn tiền ngày 06/12/2004 là của mình, việc bà ký tên và điểm chỉ là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc gì nên bà Ch không yêu cầu Tòa án giám định dấu vân tay của bà tại giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2004. Bà Ch thừa nhận có vay tiền bà S nhưng chỉ vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) đã trả được 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) còn lại 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) chưa thanh toán. Tuy nhiên, bà Ch không có

tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh (BL 23, 24, 25, 29, 34, 46) nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà Ch.

[7.3] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà S và bà Ch cùng xác nhận bà Ch có chồng là ông Đặng Tấn Q chết năm 1994 trước khi bà Ch vay tiền bà S (BL 26) nên bà S chỉ yêu cầu bà Ch có nghĩa vụ thanh toán số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) là có căn cứ.

[8] Về án phí:

[8.1] Do bà Ch là người cao tuổi đã có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Ch.

[8.2] Hoàn trả cho bà S số tiền tạm ứng án đã nộp theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên:

[10.1] Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

[10.2] Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị S về việc khởi kiện đòi tài sản, buộc bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H) có trách nhiệm hoàn trả số tiền vay là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và miễn án phí cho bị đơn.

[11] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, 91; khoản 4, Điều 147; Điều 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng Điều 155, 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc “Kiện đòi tài sản” với bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H).

[1.1] Buộc bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị S số tiền 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

[1.2] Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất

quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

[2]. Về án phí:

[2.1] Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Ch (tên gọi khác Nguyễn Thị H) do bà Ch là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[2.2] Hoàn trả cho bà Trần Thị S số tiền tạm ứng án đã nộp là 6.700.000đ (sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007805 ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

[3] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[4] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CCTHADS h. Thống Nhất;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường

